

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26 -3-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Thu Thảo

2. Ông Phạm Phúc Ân

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà:
Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/3/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị C có mặt; anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2019, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, chị Nguyễn Thị C trình bày:

Chị và anh T đăng ký kết hôn ngày 27/07/1998 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C (nay là thành phố C) trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ anh T ở thôn A, xã L. Khoảng năm 2007 - 2008, vợ chồng mượn đất ra ở riêng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Khoảng năm 2011, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T mãi chơi, không chịu

làm ăn, nợ nần nhiều, dẫn đến kinh tế gia đình sa sút. Chị và gia đình khuyên bảo nhiều nhưng anh T không chịu thay đổi, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát và có lời lẽ xúc phạm nhau. Chị nhiều lần muốn ly hôn nhưng do nghĩ thương các con nên chị vẫn tiếp tục chung sống với anh T. Đến khoảng năm 2014 - 2015, vợ chồng chính thức ly thân. Anh T bỏ ra ngoài làm ăn, không quan tâm, liên lạc với chị. Cách đây vài tháng, anh T chuyển về ở tại nhà bố mẹ đẻ nhưng cũng không liên lạc với chị. Vợ chồng gặp mặt nhưng cũng không nói chuyện được với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể về đoàn tụ được. Do vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 25/6/1999, Nguyễn Thị K, sinh ngày 17/6/2001 và Nguyễn Nhật A, sinh ngày 17/4/2012. Cháu T và cháu K đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung đối với hai cháu. Đối với con chung Nguyễn Nhật A, hiện đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Lý do chị xin được nuôi con chung Nguyễn Nhật A vì từ bé đến nay chị vẫn chăm sóc tốt cho cháu. Cháu vẫn ngoan ngoãn, khỏe mạnh. Chị hiện tại làm nông nghiệp, chăn nuôi và bán hàng thêm nên thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000đ – 7.000.000đ, chị đủ khả năng để chăm sóc tốt cho cháu Nhật A. Thời gian chị nuôi cháu Nhật A, anh T không có quan tâm, trách nhiệm gì với cháu; Hiện tại anh T vẫn chưa có công việc và thu nhập ổn định, do vậy, theo chị anh T không đủ khả năng nuôi dưỡng cháu Nhật A. Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/02/2020, bị đơn - anh Nguyễn Văn T trình bày thống nhất nội dung về thời gian, điều kiện kết hôn như chị C trình bày. Anh T cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn liên quan đến vấn đề kinh tế gia đình do anh chơi bời, nợ nần trước đây. Sau đó, chị C tỏ thái độ không tôn trọng anh, dẫn đến vợ chồng không nói chuyện được với nhau. Khoảng năm 2016 đến nay, anh đi làm ăn xa, có liên lạc về nhà nhưng chị C tỏ thái độ cáu gắt, khó chịu, do vậy, anh ít liên lạc với chị C. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Gia đình đã động viên, hòa giải nhiều nhưng không được. Từ tháng 11/2019, anh về nhà bố mẹ đẻ ở thôn A, xã L. Anh có nói chuyện với chị C để vợ chồng về đoàn tụ cho các con đỡ khổ nhưng chị C không đồng ý. Nay chị C xin ly hôn, quan điểm của anh là không đồng ý vì không muốn việc ly hôn của vợ chồng ảnh hưởng đến các con. Về con chung: Anh T xác định hiện tại vợ chồng có 03 con chung như chị C trình bày. Cháu T và cháu K đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con

đối với các cháu. Đối với cháu Nhật A hiện đang do chị C nuôi dưỡng, cháu muốn ở với ai thì tùy cháu quyết định. Hiện tại anh đang lao động tự do, nay đây, mai đó, vài tháng mới về nhà một lần. Nếu cháu muốn ở với anh thì anh cũng sẵn sàng làm ở gần nhà để nuôi cháu. Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 25/2/2020, cháu Nguyễn Nhật A trình bày có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

- Tại các biên bản xác minh với bà Vũ Thị T – Cán bộ Hội phụ nữ phụ trách thôn A và ông Nguyễn Văn H – Trưởng thôn A đều xác định: Vợ chồng chị C, anh T có mâu thuẫn, bất đồng do anh T vay mượn, nợ nần nhiều. Khoảng năm 2014 - 2015, anh T bỏ ra ngoài làm ăn không quan tâm, liên lạc với chị C. Cuối năm 2019, anh T về nhà bố mẹ đẻ, không ở cùng với chị C và các con. Nay chị C xin ly hôn, quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo định pháp luật. Về con chung: Địa phương xác định cháu Nhật A được chị C chăm sóc, nuôi dưỡng tốt từ nhỏ đến nay. Đề nghị Tòa án tiếp tục giao cháu Nhật A cho chị C nuôi dưỡng.

Tại phiên toà:

Chị C trình bày giữ nguyên quan điểm như nội dung nêu trên; Anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Bị đơn giai đoạn đầu không chấp hành việc triệu tập của Tòa án nhưng sau đó đã cơ bản chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Xử giao con chung Nguyễn Nhật A, sinh ngày 17/4/2012 cho chị Nguyễn Thị C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị C tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này. Đối với con chung Nguyễn Thị T, sinh ngày 25/6/1999 và Nguyễn Thị K, sinh ngày 17/6/2001 đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, chị C, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con nên

không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về quan hệ tài sản chung: Không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn - anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[2] Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau ngày 27/7/1998 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L. Do vậy, hôn nhân của chị C, anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn một thời gian, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế, không tin tưởng, tôn trọng nhau. Từ năm 2016 đến nay vợ chồng đã sống ly thân và không quan tâm, liên lạc với nhau. Mặc dù, anh T có quan điểm không muốn ly hôn, nhưng không có biện pháp và hành động cụ thể để vợ chồng về đoàn tụ; Tòa án triệu tập anh T đến tham gia phiên hòa giải và phiên tòa nhưng anh T không đến, thể hiện sự thờ ơ, bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị C, anh T không sống chung; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị C xin ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Có 03 con chung.

Con chung Nguyễn Thị T, sinh ngày 25/6/1999 và Nguyễn Thị K, sinh ngày 17/6/2001 đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường và tự lo được cuộc sống bản thân. Chị C, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung đối với hai cháu T và K nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Nhật A, sinh ngày 17/4/2012, hiện tại đang do chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Chị C có quan điểm muốn được tiếp tục nuôi con, cháu Nhật A cũng có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Anh T có quan điểm tôn trọng ý kiến của cháu Nhật A. Căn cứ vào nguyện vọng của cháu Nhật A, chị C, anh T; điều kiện, hoàn cảnh, cũng như ý thức trách nhiệm của bố mẹ đối với con cái. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị C hiện tại vẫn

chăm sóc tốt cho cháu Nhật A và có đủ điều kiện để chăm sóc tốt cho cháu. Do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị C, giao con chung Nguyễn Nhật A cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng mới đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Nhật A. Chị C không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị, đây là ý kiến tự nguyện của chị C nên được chấp nhận. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản: Chị C, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị C là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Nhật A, sinh ngày 17/4/2012 cho chị Nguyễn Thị C tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị C tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

Đối với con chung Nguyễn Thị T, sinh ngày 25/6/1999 và Nguyễn Thị K, sinh ngày 17/6/2001 đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, chị C, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con nên không đặt ra việc giải quyết.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị C đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0006316 ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị C đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- UBND xã L (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Kim Giang